BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2016	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016	15 - 50

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 3 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 6 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 30 tháng 3 năm 2015 về giải thể 02 chi nhánh trực thuộc.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.400.000.000.000 VND.

Trụ sở chính

Địa chỉ	: Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Điện thoại	: (0313) 731 090
Fax	: (0313) 731 007
E-mail	: PID@vosco.vn
Mã số thuế	: 0 2 0 0 1 0 6 4 9 0

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ninh	53 Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quy Nhơn	212 Đống Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Đại lý sơn tàu biển, dầu nhớt; Đại lý phụ tùng, thiết bị chuyên ngành hàng hải; Đại lý bán vé máy bay; Môi giới mua bán tàu biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Điều hành tua du lịch;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên;
- Sửa chữa tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa đa phương thức, bao gồm: sắt, sông, biển, bộ và hàng không; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Môi giới hàng hải; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Bán lẻ sơn tàu biển, dầu nhớt, phụ tùng, thiết bị hàng hải;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy phục vụ cho ngành hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa container; Sửa chữa thiết bị container; Sửa chữa trang thiết bị vận tải./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Bùi Việt Hoài	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2014
Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Việt Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Lâm Phúc Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Lê Quang Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2016

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Hồng Trường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Hoàng Việt	Uỷ viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2013
Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Lâm Phúc Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2013

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Cao Minh Tuấn (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2013).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200106490 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Cao Minh Tuấn

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 204/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017, từ trang 08 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BAKER TILLY INTERNATIONAL

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Phạm Quang Huy - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1

Lê Văn Khoa - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2013-008-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**734.941.888.595**	**742.732.695.739**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**181.543.605.525**	**97.289.605.972**
1. Tiền	111		78.343.605.525	52.639.605.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.200.000.000	44.650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**60.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**463.109.954.076**	**468.207.817.934**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	89.741.148.853	103.289.376.953
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	280.168.576.345	279.539.723.456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	98.920.821.003	96.768.929.070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(5.720.592.125)	(11.390.211.545)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**86.069.261.798**	**115.129.915.732**
1. Hàng tồn kho	141		86.069.261.798	115.514.014.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(384.098.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.219.067.196**	**2.105.356.101**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4.179.810.176	1.055.606.727
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.068.570	1.021.291.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	6.188.450	28.457.609
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.503.767.636.580**	**3.895.997.929.377**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.198.430.561**	**1.238.861.157**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.198.430.561	1.238.861.157
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.289.207.067.726**	**3.667.752.050.683**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.279.682.017.164	3.657.870.409.681
Nguyên giá	*222*		*6.469.422.048.724*	*6.601.290.634.018*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.189.740.031.560)*	*(2.943.420.224.337)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.525.050.562	9.881.641.002
Nguyên giá	*228*		*10.782.868.680*	*10.782.868.680*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.257.818.118)*	*(901.227.678)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**111.056.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	111.056.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**93.729.113.201**	**82.183.397.343**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	16.545.715.858	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	77.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**117.633.025.092**	**144.712.564.194**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	56.340.775.433	78.826.930.581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	61.292.249.659	65.885.633.613
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.238.709.525.175**	**4.638.730.625.116**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.609.910.717.699**	**3.629.866.273.183**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**710.986.474.844**	**589.049.331.463**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	210.914.722.836	343.093.071.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	20.688.458.436	18.521.698.891
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	557.957.643	3.605.242.119
4. Phải trả người lao động	314		9.803.960.690	22.068.356.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	4.942.374
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.816	65.454.544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	116.591.044.671	113.878.211.588
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	351.117.811.200	86.882.297.736
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		320.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	974.337.552	930.056.404
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.898.924.242.855**	**3.040.816.941.720**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	197.041.189.851	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	518.564.267.804	518.720.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.183.318.785.200	2.522.039.243.711
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	-	57.430.205
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**628.798.807.476**	**1.008.864.351.933**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**628.798.807.476**	**1.008.864.351.933**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.400.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	6.285.240.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	28.081.124.721
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(800.894.523.593)	(443.199.825.394)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(439.704.047.957)*	*(145.293.857.273)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(361.190.475.636)*	*(297.905.968.121)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	15.920.793.867
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.238.709.525.175**	**4.638.730.625.116**

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.262.769.879.134	1.680.308.077.231
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.648.604.083	5.407.581.046
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.258.121.275.051	1.674.900.496.185
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.395.814.016.351	1.613.465.981.828
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(137.692.741.300)	61.434.514.357
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.025.285.639	10.494.810.115
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	178.270.745.195	262.569.367.165
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		135.110.077.577	142.284.241.688
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.033.499.627	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	31.112.162.703	48.102.584.179
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	59.860.015.915	70.689.252.510
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(393.876.879.847)	(309.431.879.382)
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	40.813.684.816	16.467.881.380
13.	Chi phí khác	32	VI.9	742.992.754	1.832.136.270
14.	Lợi nhuận khác	40		40.070.692.062	14.635.745.110
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(353.806.187.785)	(294.796.134.272)
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		837.884.527	1.285.434.549
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	4.535.953.749	(47.056.673)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(359.180.026.061)	(296.034.512.148)
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(361.190.475.636)	(297.905.968.121)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.010.449.575	1.871.455.973
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(2.580)	(2.128)
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(2.580)	(2.128)

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(353.806.187.785)***	***(294.796.134.272)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		384.548.726.875	384.355.246.693
- Các khoản dự phòng	03		467.126.883	1.204.518.258
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.079.951.378	- 85.396.489.629
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.804.074.847)	(5.560.115.008)
- Chi phí lãi vay	06		135.110.077.577	142.284.241.688
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***135.595.620.081***	***312.884.246.988***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.916.568.006)	24.292.790.251
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.382.198.529	55.107.716.934
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.558.522.089	(100.328.523.384)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.309.130.224	28.495.001.640
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57.731.086.286)	(65.374.543.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(993.730.481)	(1.680.342.074)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.300.000	7.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(194.200.000)	(716.317.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***61.012.186.150***	***252.687.029.363***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.801.068.631)	(5.357.101.564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		30.305.841.300	- 77.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	- (90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	- 30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.100.458.508	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.332.320.274	4.256.865.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***106.937.551.451***	***(61.022.963.029)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		47.708.584.562	121.517.573.263
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(131.001.802.793)	(414.968.605.774)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.684.000)	(1.230.107.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(83.308.902.231)*	*(294.681.139.831)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**84.640.835.370**	**(103.017.073.497)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**97.289.605.972**	**200.306.851.900**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(386.835.817)	(172.431)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**181.543.605.525**	**97.289.605.972**

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Vận tải và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh vận tải đường biển; Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển; Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển; Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không; Xuất khẩu thuyền viên; Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty; Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống; Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga; Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container; Đào tạo và huấn luyện thuyền viên./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, tình hình tái cấu trúc của Tập đoàn như sau:

- Ngày 06 tháng 5 năm 2016 Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ có quyết định chấm dứt hoạt động và đã thực hiện xong các thủ tục để giải thể.
- Trong năm 2016, Công ty con do Công ty sở hữu 51% là Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco tăng vốn điều lệ từ 27 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng. Tuy nhiên Công ty không thực hiện góp vốn bổ sung theo vốn điều lệ mới, do đó Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco trở thành Công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ sở hữu mới là 46,45%.

5.b Các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động kinh doanh chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải, logistics	100%	100%	100%

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động kinh doanh chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco	Số 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường thủy nội bộ, đường bộ	100%	100%	100%

5.c Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco có trụ sở chính tại Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là Thương mại. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 46,45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 975 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.112 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối năm tài chính được tính theo phương pháp hệ số giá.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối năm tài chính ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa các tàu lên đà

Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 14936/TC-TCDN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tầu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	06

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-04 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản

đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

23. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	654.047.977	576.135.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.689.557.548	52.063.470.774
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	103.200.000.000	44.650.000.000
Cộng	**181.543.605.525**	**97.289.605.972**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng		60.000.000.000

2b. Đầu tư vào Công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	7.650.000.000	
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	8.895.715.858	
Cộng	**16.545.715.858**	

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0201137068 thay đổi lần thứ 7 ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco là 30.000.000.000 VND. Trong năm 2016, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco tăng vốn điều lệ từ 27 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng. Tuy nhiên Công ty không thực hiện góp vốn bổ sung theo vốn điều lệ mới, do đó Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco trở thành Công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ sở hữu mới là 46,45%. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 1.393.524 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco, chiếm 46,45% vốn điều lệ. Trong đó số cổ phiếu góp ban đầu là 765.000 cổ phiếu, tương đương 7.650.000.000 VND; số cổ phiếu tăng do nhận cổ phiếu thưởng là 628.524 cổ phiếu.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Tăng do công ty con chuyển thành công ty liên kết	15.512.216.231	

	Năm nay	Năm trước
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết	1.033.499.627	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Số cuối năm	**16.545.715.858**	

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco		
Mua hàng hóa dịch vụ của Công ty liên kết	11.829.094.670	
Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết	346.000.000	

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***77.183.397.343***		***82.183.397.343***	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	73.648.455.343		73.648.455.343	
Công ty Cổ phần Hàng hải SSV	3.399.942.000		3.399.942.000	
Trường Cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines			5.000.000.000	
Quỹ hỗ trợ phát triển Quốc gia	135.000.000		135.000.000	
Cộng	**77.183.397.343**		**82.183.397.343**	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***12.028.393.238***	***12.028.393.238***
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin (khoản phải thu này đang chờ hoàn thiện thủ tục để bù trừ với nợ phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam)	12.028.393.238	12.028.393.238
Phải thu các khách hàng khác	***77.712.755.615***	***91.260.983.715***
Công ty TNHH Xi măng Holcim VN	10.226.256.380	
Itochu	6.154.316.125	
Công ty TNHH Goodwill Sealand	4.048.500.000	
Unipec		3.380.500.868
Petro China International		6.131.580.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Phòng	7.546.037.200	3.680.556.100
Công ty TNHH Một thành viên Đóng Tàu Hạ Long	1.613.629.757	1.761.929.757
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long		4.030.967.791
Các khách hàng khác	48.124.016.153	72.275.449.199
Cộng	**89.741.148.853**	**103.289.376.953**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các người bán khác	***280.168.576.345***	***279.539.723.456***
Công ty TNHH Một thành viên Đóng Tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
Công ty TNHH Một thành viên Đóng Tàu Bạch Đằng	20.023.303.690	20.023.303.690
Các nhà cung cấp khác	3.489.566.866	2.860.713.977
Cộng	**280.168.576.345**	**279.539.723.456**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5.a Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***74.032.818.962***		***74.032.818.962***	
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin (khoản phải thu này đang chờ hoàn thiện thủ tục để bù trừ với nợ phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam)	74.032.818.962		74.032.818.962	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***24.888.002.041***		***22.736.110.108***	
Tiền ăn các tàu vay	2.434.109.184		2.516.580.623	
Các tàu vay tiền đi công tác nước ngoài	36.352.000		8.984.000	
Tiền bồi thường bảo hiểm	8.979.805.139		5.558.573.485	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	41.766.665		1.404.224.445	
Bảo hành tàu Vosco Sunrise	3.338.094.929		3.338.094.929	
Thuế TNCN còn phải thu nhân viên	314.476.720		782.417.278	
Ký quỹ, ký cược	3.500.000.000		3.230.840.495	
Nhiên liệu tàu thuê ngoài	1.028.789.559		1.891.715.936	
Tạm ứng	488.975.334		522.743.384	
Thù lao Hội đồng quản trị	280.000.000		533.000.000	
Tài khoản lưu ký chứng khoán	1.869.593		1.854.495	
Ốm đau thai sản	15.477.688		43.967.200	
Phải thu thù lao người lao động của SSV			10.000.000	
Ước doanh thu	1.092.902.082		2.111.564.556	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.335.383.148		781.549.282	
Cộng	**98.920.821.003**		**96.768.929.070**	

5.b Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Vinashinlines	Trên 3 năm	2.576.373.991		Trên 3 năm	2.576.373.991	
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Hạ Long	Trên 3 năm	1.561.929.757		Trên 3 năm	1.761.929.757	
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	Trên 3 năm	384.411.122		Trên 3 năm	384.411.122	
Phải thu tổ chức khác		1.573.846.587			9.484.276.648	
Cộng		**6.096.561.457**			**14.206.991.518**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(11.390.211.545)	(10.367.470.875)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.013.806.926)	(1.424.190.467)
Hoàn nhập dự phòng	866.680.043	401.449.797
Giảm khác (giảm do chuyển công ty con thành công ty liên kết)	5.816.746.303	
Số cuối năm	**(5.720.592.125)**	**(11.390.211.545)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.927.563.048		84.236.343.689	
Công cụ, dụng cụ	141.692.250		243.508.501	
Hàng hóa	6.500		31.034.162.342	(384.098.800)
Cộng	**86.069.261.798**		**115.514.014.532**	**(384.098.800)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(384.098.800)	(202.321.212)
Trích lập dự phòng bổ sung		(214.999.209)
Hoàn nhập dự phòng		33.221.621
Giảm do chuyển công ty con thành công ty liên kết (cuối kỳ không hợp nhất)	384.098.800	
Số cuối năm		**(384.098.800)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm P&I	3.567.867.000	788.824.550
Chi phí bảo hiểm vỏ container	124.933.000	185.657.000
Chi phí bảo hiểm FD&D	58.208.000	55.976.000
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới		6.482.590
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.618.504	
Chi phí bảo hiểm hàng tồn kho		5.325.000
Chi phí bảo hiểm sà lan	7.531.640	8.541.587
Chi phí thuê tàu Nasico Navigator trả trước	92.375.367	
Chi phí đăng kiểm tàu Đại Nam	260.516.665	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.760.000	4.800.000
Cộng	**4.179.810.176**	**1.055.606.727**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	56.285.573.341	56.297.948.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		22.420.261.069
Chi phí sửa chữa sà lan, xe nâng	55.202.092	106.157.860
Công cụ dụng cụ		2.562.753
Cộng	**56.340.775.433**	**78.826.930.581**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	29.964.041.424	91.990.917.003	6.470.793.369.823	8.480.465.213	61.840.555	6.601.290.634.018
Mua trong năm	858.829.514		5.333.152.611	1.158.926.000		7.350.908.125
Thanh lý, nhượng bán			(135.129.638.119)	(378.111.892)		(135.507.750.011)
Giảm do công ty con chuyển thành công ty liên kết		(843.500.000)	(1.445.750.908)	(58.900.000)		(2.348.150.908)
Giảm khác	(798.707.500)		(564.885.000)			(1.363.592.500)
Số cuối năm	**30.024.163.438**	**91.147.417.003**	**6.338.986.248.407**	**9.202.379.321**	**61.840.555**	**6.469.422.048.724**
Trong đó: - *Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng*	909.090.909		304.549.440.572	7.725.104.230	61.840.555	313.245.476.266
- Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	14.190.628.625	60.917.296.660	2.859.919.074.751	8.331.383.746	61.840.555	2.943.420.224.337
Khấu hao trong năm	1.165.669.870	9.185.033.370	373.654.878.890	186.554.305		384.192.136.435
Thanh lý, nhượng bán			(135.129.638.119)	(378.111.892)		(135.507.750.011)
Giảm do công ty con chuyển thành công ty liên kết		(613.278.715)	(1.141.552.041)	(47.856.237)		(1.802.686.993)
Giảm khác	(489.712.458)		(72.179.750)			(561.892.208)
Số cuối năm	**14.866.586.037**	**69.489.051.315**	**3.097.230.583.731**	**8.091.969.922**	**61.840.555**	**3.189.740.031.560**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	15.773.412.799	31.073.620.343	3.610.874.295.072	149.081.467		3.657.870.409.681
Số cuối năm	**15.157.577.401**	**21.658.365.688**	**3.241.755.664.676**	**1.110.409.399**		**3.279.682.017.164**

Trong đó: Tạm thời chưa sử dụng, chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 3.031.970.079.270 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.041.668.680	741.200.000	10.782.868.680
Mua trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	**10.041.668.680**	**741.200.000**	**10.782.868.680**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		92.400.000	92.400.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	593.997.827	307.229.851	901.227.678
Khấu hao trong năm	161.932.116	194.658.324	356.590.440
Số cuối năm	**755.929.943**	**501.888.175**	**1.257.818.118**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.447.670.853	433.970.149	9.881.641.002
Số cuối năm	**9.285.738.737**	**239.311.825**	**9.525.050.562**

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11.a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.630.879			14.924.974.446
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay dài hạn	*14.881.630.879*			*14.881.630.879*
Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ		*43.343.567*		*43.343.567*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa sử dụng (i)	51.004.002.734	(4.636.727.521)		46.367.275.213
Cộng	**65.885.633.613**	**(4.593.383.954)**		**61.292.249.659**

(i) Chi tiết lỗ tính thuế đã ghi nhận tài sản thuế hoãn lại như sau:

	VND
2012	30.931.712.285
2013	200.904.663.781
Cộng	**231.836.376.066**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 22%).

11b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế năm tài chính 2015 và năm 2016 với số tiền lần lượt là 60.201.060.267 VND và 59.957.069.092 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

12.a Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***7.209.834.259***	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	7.209.834.259	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***203.704.888.577***	***302.675.301.445***
Cockett Marine Oil	2.603.309.244	7.985.172.017
Fratelli Cosulich	8.389.169.028	20.509.001.020
Monjasa S'pore	6.079.825.884	5.192.610.626
BMS	14.366.681.280	1.266.525.190
Bridge Oil	10.241.568.480	
Zhoushan Xinya Shipyard	11.473.826.400	
Công ty TNHH Shell Việt nam		20.070.024.461
Công ty TNHH Sơn bột tĩnh điện Akzo		9.832.720.323
Các nhà cung cấp khác	150.550.508.261	279.503.543.270
Cộng	**210.914.722.836**	**343.093.071.717**

12.b Phải trả người bán dài hạn

Là khoản phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***20.688.458.436***	***18.521.698.891***
Bunge		2.310.868.969
Medi Supra	2.788.925.213	
Luois Dreyfus	10.077.449.152	4.922.619.328
Chinese Polish	873.396.649	2.241.360.982
Các khách hàng khác	6.948.687.422	9.046.849.612
Cộng	**20.688.458.436**	**18.521.698.891**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Công ty con chuyển thành công ty liên kết	Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp		Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	920.398.575		1.697.717.591	2.291.433.361	12.876.113	313.806.692	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			2.440.254.429	2.440.254.429			
Thuế xuất, nhập khẩu			813.232.819	813.232.819			

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Công ty con chuyển thành công ty liên kết	Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp		Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	539.703.664	20.819.326	837.884.527	983.391.737	270.000.000	103.377.128	
Thuế thu nhập cá nhân	205.523.674	7.638.283	1.008.678.291	1.105.710.827	12.704.150	94.337.155	6.188.450
Tiền thuê đất, nhà đất	1.836.201.000		4.318.048.120	6.154.249.120			
Các loại thuế khác	77.841.842		1.431.811.123	1.486.560.724		23.092.241	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.573.364		137.109.738	139.338.675		23.344.427	
Cộng	**3.605.242.119**	**28.457.609**	**12.684.736.638**	**15.414.171.692**	**282.704.150**	**557.957.643**	**6.188.450**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong nước	10%
Cung cấp nước sinh hoạt	5%
Hàng hóa dịch vụ cung cấp nước ngoài	0%

Tiền thuê đất, nhà đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo quy định tại hợp đồng thuê đất và thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

15.a Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***77.651.918.117***	***77.651.918.117***
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (khoản công nợ này đang chờ hoàn thiện thủ tục để bù trừ với nợ phải thu Công TNHH Một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin)	77.651.918.117	77.651.918.117
Phải trả về cổ phần hóa	*10.451.918.117*	*10.451.918.117*
Cổ tức phải trả	*67.200.000.000*	*67.200.000.000*
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***38.939.126.554***	***36.226.293.471***
Kinh phí công đoàn	1.126.872.873	1.175.328.412
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	3.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.734.563.195	4.750.247.195

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân của người lao động chưa quyết toán	11.768.622.600	11.805.399.675
Doanh thu vận tải tính cho năm sau	5.083.753.861	7.987.018.424
Cược vỏ container	2.934.500.000	2.713.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13.282.814.025	7.792.299.765
Cộng	**116.591.044.671**	**113.878.211.588**

15.b Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***518.564.267.804***	***518.720.267.804***
Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
Nhận ký quỹ, ký cược	892.000.000	1.048.000.000
Cộng	**518.564.267.804**	**518.720.267.804**

16. Vay ngắn hạn/dài hạn

16.a Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***351.117.811.200***	***86.882.297.736***
Vay ngắn hạn Ngân hàng		7.296.167.700
Ngân hàng TMCP Á Châu		*4.500.000.000*
Thấu chi Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		*2.796.167.700*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	351.117.811.200	79.586.130.036
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	*289.337.973.600*	*79.586.130.036*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*61.779.837.600*	
Cộng	**351.117.811.200**	**86.882.297.736**
Trong đó:		
Gốc vay bằng USD	*15.399.904,00*	*3.529.788,00*
Gốc vay bằng VND		*7.296.167.700*

Chi tiết số phát sinh như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	7.296.167.700	79.586.130.036	86.882.297.736
Số tiền vay phát sinh	47.708.584.562		47.708.584.562
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		351.117.811.200	351.117.811.200
Số tiền vay đã trả	(46.356.085.407)	(79.586.130.036)	(125.942.215.443)
Giảm do công ty con chuyển công ty thành công ty liên kết	(8.648.666.855)		(8.648.666.855)

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số cuối năm		**351.117.811.200**	**351.117.811.200**

16.b Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.183.318.785.200	2.522.039.243.711
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	*843.092.000.000*	*844.092.000.000*
Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	*1.059.537.318.000*	*1.337.967.096.109*
Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt (iii)	*118.150.000.000*	*118.150.000.000*
Vay TMCP Kỹ thương Việt Nam (iv)	*162.539.467.200*	*221.830.147.602*
Cộng	**2.183.318.785.200**	**2.522.039.243.711**
Trong đó		
Gốc vay bằng VND	*961.242.000.000*	*962.242.000.000*
Gốc vay bằng USD	*53.599.859,00*	*69.179.813,00*

(i) Khoản vay bằng VND Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng tàu từ năm 2000, 2001, 2002, 2006 và Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTDĐT - NHPT ngày 30 tháng 01 năm 2011 của dự án đầu tư tàu Vosco Sunrise, tổng số tiền vay 555 tỷ, thời hạn vay tối đa là 180 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,6%/năm, thời hạn trả nợ là 156 tháng, được bảo đảm bằng tài sản hình thành bằng vốn vay trong tương lai.

(ii) Khoản vay bằng USD gồm 4 hợp đồng tín dụng:

- Số 0020/07/HP ngày 12/02/2007, số tiền vay 32 triệu USD để mua tàu chở dầu Đại Nam, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất Libor 6 tháng cộng 2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số 0097/07/HP ngày 26/09/2007, số tiền vay 52,74 triệu USD để mua tàu chở dầu Đại Minh, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất Libor 6 tháng cộng 1,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Fortune Freighter.
- Số 0098/07/HP ngày 21/09/2007, số tiền vay 27 triệu USD để mua tàu Neptune Star, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất Sibor 6 tháng cộng 1,625%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Vega Star.
- Số 115/10/MSB-HP ngày 24/12/2010, số tiền 28,73 triệu USD để thanh toán một phần tiền mua tàu Vosco Unity, thời hạn vay đến năm 2023, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường USD 12 tháng trả lãi sau cộng 3,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Fortune Navigator.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Số 112.2009.HĐTD ngày 24/08/2009, số tiền vay 125,67 tỷ VND để đầu tư dự án đóng tàu Lucky Star 22.500 DWT, thời hạn vay đến năm 2022, thời gian ân hạn trả nợ gốc 24 tháng, lãi suất 10,5% cho 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng từ 1,5%/năm đến 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Lucky Star (đồng thế chấp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam).
- Số 237.2009.HĐTD ngày 25/12/2009, số tiền vay 100 tỷ VND để đầu tư dự án đóng tàu Blue Star 22.500 DWT, thời hạn vay đến năm 2022, thời gian ân hạn trả nợ gốc 24 tháng, lãi suất 12% cho 3 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12

tháng trả lãi sau cộng từ 1,5%/năm đến 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Blue Star (đồng thế chấp với Ngân hàng phát triển Việt Nam).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 67667 ngày 17 tháng 3 năm 2010, số tiền vay 22,5 triệu USD để mua tàu VOSCO SKY trọng tải 52.523 DWT, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất 6%/năm cho kỳ đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam cộng biên độ 3,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, tàu Vĩnh An và tàu Vĩnh Hưng.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	351.117.811.200	79.586.130.036
Trên 1 năm đến 5 năm	1.568.862.785.200	1.503.814.023.711
Trên 5 năm	614.456.000.000	1.018.225.220.000
Cộng	**2.534.436.596.400**	**2.601.625.373.747**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	2.522.039.243.711
Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm	17.456.940.039
Số tiền vay đã trả	(5.059.587.350)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(351.117.811.200)
Số cuối năm	**2.183.318.785.200**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	930.056.404	1.092.368.091
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	342.942.524	547.005.313
Tăng khác	2.300.000	7.000.000
Chi quỹ	(194.200.000)	(716.317.000)
Giảm do công ty con chuyển thành công ty liên kết	(106.761.376)	
Số cuối năm	**974.337.552**	**930.056.404**

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	57.430.205	104.486.878
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(57.430.205)	(47.056.673)
Hoàn nhập	*(57.430.205)*	*(104.486.878)*
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		*57.430.205*
Số cuối năm		**57.430.205**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (năm/kỳ trước thuế suất là 22%).

19. Vốn chủ sở hữu

19.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	4.467.600.000	29.085.792.457	(144.035.312.857)	15.426.611.055	1.306.721.709.394
Trích lập các quỹ trong năm trước				164.812.391	(553.468.543)	(158.349.161)	(547.005.313)
Lợi nhuận trong năm trước					(297.905.968.121)	1.871.455.973	(296.034.512.148)
Chia cổ tức						(1.164.240.000)	(1.164.240.000)
Thù lao Hội đồng quản trị					(56.916.000)	(54.684.000)	(111.600.000)
Tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng tại Công ty con			1.817.640.000	(626.948.801)	(1.190.691.199)		
Tăng, giảm khác				(542.531.326)	542.531.326		
Số dư cuối năm trước	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**6.285.240.000**	**28.081.124.721**	**(443.199.825.394)**	**15.920.793.867**	**1.008.864.351.933**
Số dư đầu năm nay	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**6.285.240.000**	**28.081.124.721**	**(443.199.825.394)**	**15.920.793.867**	**1.008.864.351.933**
Lợi nhuận trong năm nay					(361.190.475.636)	2.010.449.575	(359.180.026.061)
Trích lập các quỹ trong năm nay					(264.669.726)	(108.272.799)	(372.942.525)
Điều chỉnh do công ty con chuyển thành công ty liên kết			(6.285.240.000)	(164.812.391)	3.760.447.163	(17.822.970.643)	(20.512.575.871)
Số dư cuối năm nay	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**		**27.916.312.330**	**(800.894.523.593)**		**628.798.807.476**

19.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	714.000.000.000	714.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	686.000.000.000	686.000.000.000
Cộng	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**

19.c Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	140.000.000	140.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.660.636,93	1.140.347,85
Euro (EUR)	763.829,44	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	80.545.508.739	135.731.604.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.182.224.370.395	1.544.576.472.252
Cộng	**1.262.769.879.134**	**1.680.308.077.231**

1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	4.648.604.083	5.407.581.046

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	66.218.235.760	114.215.201.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.329.595.780.591	1.499.250.780.159
Cộng	**1.395.814.016.351**	**1.613.465.981.828**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.629.186.906	5.526.514.103
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.340.675.588	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.022.170.466	4.958.333.202
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	33.252.679	9.962.810
Cộng	**12.025.285.639**	**10.494.810.115**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	135.110.077.577	142.284.241.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	25.047.290.546	34.878.561.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.113.204.057	85.406.452.439
Chi phí tài chính khác	173.015	112.000
Cộng	**178.270.745.195**	**262.569.367.165**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.979.484.645	3.424.670.218
Chi phí vật liệu, bao bì	458.244.967	532.383.640
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	133.384.015	70.197.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.263.735	447.746.964
Chi phí hoa hồng môi giới	23.310.111.698	35.260.255.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.017.678.761	6.256.419.701
Các chi phí khác	4.173.994.932	2.110.911.194
Cộng	**31.112.162.703**	**48.102.584.179**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	34.478.251.836	44.303.826.959
Chi phí vật liệu quản lý	1.449.829.008	1.661.022.850
Chi phí đồ dùng văn phòng	586.641.729	826.189.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.284.539.780	1.259.533.049
Thuế, phí và lệ phí	5.746.423.058	6.070.859.260
Chi phí dự phòng	347.126.883	1.022.740.670
Chi phí sửa chữa	192.627.425	345.183.045
Chi phí điện nước	1.093.586.297	1.190.456.580
Chi phí thông tin	852.661.790	908.124.876
Chi phí hội nghị, tiếp khách	4.071.478.799	4.086.284.944
Chi phí đào tạo	43.674.890	95.706.278

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tàu xe, đi phép	2.577.162.932	2.686.111.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.878.280	
Các chi phí khác	6.216.133.208	6.233.213.478
Cộng	**59.860.015.915**	**70.689.252.510**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.267.138.768	33.600.905
Thu tiền từ thanh lý	*30.869.727.273*	*33.600.905*
Chi phí thanh lý	*(602.588.505)*	
Thu nhập từ tài sản cố định đưa đi góp vốn	9.531.073.958	
Thu bồi thường thiệt hại	167.147.000	7.667.359.409
Thu phạt vi phạm hợp đồng		7.071.520.000
Hoa hồng trên doanh thu đại lý bán sơn	311.677.064	773.469.641
Hỗ trợ chiết khấu dầu nhờn của Shell	131.869.492	472.041.713
Khoản tiền lương thu từ Công ty SSV	113.750.000	33.640.000
Thu nhập khác	288.528.534	416.249.712
Cộng	**40.813.684.816**	**16.467.881.380**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí liên quan sự cố tàu Vĩnh Hòa		319.500.000
Chi phí luật sư khiếu nại hủy hợp đồng tàu Đại Minh		47.634.385
Phí khuyến khích khách hàng	209.167.500	949.895.223
Chi phí hội thảo khách hàng		135.500.000
Khác	533.825.254	379.606.662
Cộng	**742.992.754**	**1.832.136.270**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		57.430.205
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(43.343.567)	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	4.636.727.521	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(57.430.205)	(104.486.878)
Cộng	**4.535.953.749**	**(47.056.673)**

11. Lãi trên cổ phiếu

11.a Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(361.190.475.636)	(297.905.968.121)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(361.190.475.636)	(297.905.968.121)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	140.000.000	140.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(2.580)**	**(2.128)**

11.b Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.178.613.718	590.782.177.969
Chi phí nhân công	139.336.875.059	183.169.981.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.548.726.875	384.355.246.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.287.955.941	485.007.750.711
Chi phí khác	57.434.023.376	88.942.661.908
Cộng	**1.486.786.194.969**	**1.732.257.818.517**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.226.575.000	3.938.063.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5a, V.12a và V.15a.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Dịch vụ vận tải biển
- Lĩnh vực Thương mại và Dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.115.130.528.177	142.990.746.874	1.258.121.275.051
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.115.130.528.177**	**142.990.746.874**	**1.258.121.275.051**
Chi phí bộ phận	1.350.363.976.677	136.422.218.292	1.486.786.194.969
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(235.233.448.500)	6.568.528.582	(228.664.919.918)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(235.233.448.500)	6.568.528.582	(228.664.919.918)
Doanh thu hoạt động tài chính	11.027.411.805	997.873.834	12.025.285.639
Chi phí tài chính	177.610.178.701	(660.566.494)	178.270.745.195
Thu nhập khác	40.072.324.680	741.360.136	40.813.684.816
Chi phí khác	363.140.534	379.852.220	742.992.754
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	1.033.499.627		1.033.499.627

	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		837.884.527	837.884.527
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.536.268.682	(314.933)	4.535.953.749
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***(365.609.800.305)***	***6.429.774.244***	***(359.180.026.061)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***57.734.955.829***		***57.734.955.829***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***433.145.821.174***		***433.145.821.174***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***17.535.780.681***		***17.535.780.681***
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.483.778.849.630	191.121.646.555	1.674.900.496.185
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.483.778.849.630***	***191.121.646.555***	***1.674.900.496.185***
Chi phí bộ phận	1.545.868.387.608	186.389.430.909	1.732.257.818.517
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(62.089.537.978)	4.732.215.646	(57.357.322.332)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(62.089.537.978)	4.732.215.646	(57.357.322.332)
Doanh thu hoạt động tài chính	9.735.764.529	759.045.586	10.494.810.115
Chi phí tài chính	261.202.437.155	1.366.930.010	262.569.367.165
Thu nhập khác	14.946.508.113	1.521.373.267	16.467.881.380
Chi phí khác	389.075.529	1.443.060.741	1.832.136.270
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.285.434.549	1.285.434.549
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(39.626.151)	(7.430.522)	(47.056.673)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***(298.959.151.869)***	***2.924.639.721***	***(296.034.512.148)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***54.346.988.677***	***2.360.929.430***	***56.707.918.107***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***439.510.510.503***	***1.885.302.841***	***441.395.813.344***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***24.272.181.353***	***1.022.740.670***	***25.294.922.023***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.942.570.150.958	141.118.011.357	4.083.688.162.315
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	155.021.362.860		155.021.362.860
Tổng tài sản			***4.238.709.525.175***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.596.448.845.521	12.487.534.626	3.608.936.380.147
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	974.337.552		974.337.552
Tổng nợ phải trả			***3.609.910.717.699***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.375.332.973.875	115.328.620.285	4.490.661.594.160
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	148.069.030.956		148.069.030.956
Tổng tài sản			***4.638.730.625.116***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.566.280.595.171	62.655.621.608	3.628.936.216.779
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	930.056.404		930.056.404
Tổng nợ phải trả			***3.629.866.273.183***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực trong nước	510.885.347.357	612.846.318.540
Khu vực nước ngoài	747.235.927.694	1.062.054.177.645
Cộng	**1.258.121.275.051**	**1.674.900.496.185**

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		Tài sản bộ phận	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Khu vực trong nước	23.444.435.404	20.749.434.921	1.658.263.385.791	1.643.133.685.887
Khu vực nước ngoài	34.290.520.425	35.958.483.186	2.425.424.776.524	2.847.527.908.273
Cộng	**57.734.955.829**	**56.707.918.107**	**4.083.688.162.315**	**4.490.661.594.160**

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm

soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.543.605.525				181.543.605.525
Phải thu khách hàng	84.020.556.728			5.720.592.125	89.741.148.853
Các khoản phải thu khác	99.919.960.956				99.919.960.956
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	77.183.397.343				77.183.397.343
Cộng	**442.667.520.552**			**5.720.592.125**	**448.388.112.677**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.289.605.972				97.289.605.972
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.000.000.000				60.000.000.000
Phải thu khách hàng	91.899.165.408			11.390.211.545	103.289.376.953
Các khoản phải thu khác	95.580.765.201				95.580.765.201
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	82.183.397.343				82.183.397.343
Cộng	**426.952.933.924**			**11.390.211.545**	**438.343.145.469**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	210.914.722.836	197.041.189.851		407.955.912.687
Vay và nợ	351.117.811.200	1.568.862.785.200	614.456.000.000	2.534.436.596.400
Các khoản phải trả khác	98.611.795.337	518.564.267.804		617.176.063.141
Cộng	**660.644.329.373**	**2.284.468.242.855**	**614.456.000.000**	**3.559.568.572.228**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	343.093.071.717			343.093.071.717
Vay và nợ	86.882.297.736	1.503.814.023.711	1.018.225.220.000	2.608.921.541.447
Các khoản phải trả khác	92.906.437.451	518.720.267.804		611.626.705.255
Cộng	**522.881.806.904**	**2.022.534.291.515**	**1.018.225.220.000**	**3.563.641.318.419**

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty cung cấp dịch vụ vận tải quốc tế và vay vốn Ngân hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư tàu với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.660.636,93	763.829,44	1.140.347,85	
Phải thu khách hàng	1.013.816,75		748.708,51	
Các khoản phải thu khác	398.547,66		264.479,06	
Vay và nợ	(68.999.763,00)		(72.709.601,00)	
Phải trả người bán	(3.045.631,86)		(2.514.448,60)	
Các khoản phải trả khác	(175.638,71)			
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(69.148.032,23)**	**763.829,44**	**(73.070.514,18)**	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 25.229.135.599 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 25.701.325.777 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 295.437.006 VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Các khoản tương đương tiền	103.200.000.000		44.650.000.000	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			60.000.000.000	
Vay và nợ	(118.150.000.000)	(58.199.763,00)	(125.446.167.700)	(72.709.601,00)
Nợ phải trả thuần	**(14.950.000.000)**	**(58.199.763,00)**	**(20.796.167.700)**	**(72.709.601,00)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay/kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 239.200.000 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 324.420.216 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm

nay/kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 10.615.636.771 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 12.787.190.315 VND).

Rủi ro về giá chứng khoán

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể. Các khoản đầu tư của Công ty đều là dài hạn, nhằm mục tiêu mở rộng sản xuất kinh doanh.

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.543.605.525		97.289.605.972		181.543.605.525	97.289.605.972
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			60.000.000.000			60.000.000.000
Phải thu khách hàng	89.741.148.853	(5.720.592.125)	103.289.376.953	(11.390.211.545)	84.020.556.728	91.899.165.408
Các khoản phải thu khác	99.919.960.956		95.580.765.201		99.919.960.956	95.580.765.201
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	77.183.397.343		82.183.397.343		77.183.397.343	82.183.397.343
Cộng	**448.388.112.677**	(5.720.592.125)	**438.343.145.469**	**(11.390.211.545)**	**442.667.520.552**	**426.952.933.924**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	407.955.912.687	343.093.071.717	407.955.912.687	343.093.071.717
Vay và nợ	2.534.436.596.400	2.608.921.541.447	2.534.436.596.400	2.608.921.541.447
Các khoản phải trả khác	617.176.063.141	611.626.705.255	617.176.063.141	611.626.705.255
Cộng	**3.559.568.572.228**	**3.563.641.318.419**	**3.559.568.572.228**	**3.563.641.318.419**

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn